THÁI ĐỘ CỦA SINH VIÊN ĐỐI VỚI KHÓA HỌC TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH DU LỊCH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Nguyễn Thị Huyền Trâm
Trường Đại học Hà Nội
Email: baotramnn03@gmail.com

Tóm tắt. *Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, ngoại ngữ và đặc biệt là Tiếng Anh Du lịch (ETP) đã trở thành công cụ nghề nghiệp cốt lõi đối với sinh viên chuyên ngành Du lịch và Khách sạn. Tuy nhiên, một nghịch lý tồn tại là dù sinh viên nhận thức rất rõ tầm quan trọng của ngoại ngữ đối với sự thăng tiến nghề nghiệp, hành vi chủ động tự học và cam kết học tập thực tế của các em vẫn còn hạn chế và mang tính thụ động. Dựa trên mô hình thái độ ba thành phần (ABC) kết hợp với đánh giá bốn nhân tố quản trị học thuật bao gồm: Chất lượng chương trình đào tạo (QP), Chất lượng phương pháp giảng dạy (QM), Môi trường học tập (LE), và Phương pháp kiểm tra đánh giá (TE), nghiên cứu tiến hành khảo sát định lượng trên mẫu gồm 453 sinh viên đang theo học học phần Tiếng Anh Du lịch tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội (HaUI). Kết quả phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS 27.0 cho thấy sinh viên có thái độ học tập nhìn chung là tích cực (M = 3.79, SD = 0.68). Trong đó, chất lượng phương pháp giảng dạy của giảng viên đạt điểm cao nhất (M = 3.91, SD = 0.65), trong khi môi trường học tập, cơ sở vật chất hỗ trợ không gian tự học nhận được mức đánh giá thấp nhất (M = 3.64, SD = 0.76). Nghiên cứu cũng chỉ ra khoảng cách đáng kể giữa nhận thức nghề nghiệp cao (SA2 = 3.85) và xu hướng tự học chủ động thấp (SA4 = 3.74). Trên cơ sở thực trạng, nhóm tác giả đề xuất một hệ thống giải pháp đồng bộ từ việc đổi mới học liệu, chuyển đổi phương pháp giảng dạy theo định hướng hành động (PBL), nâng cấp không gian tự học số truyền cảm hứng, và đẩy mạnh hợp tác nhà trường - doanh nghiệp để rút ngắn khoảng cách giữa nhà trường và thị trường lao động.*

Từ khóa: *Du lịch, Đào tạo, Tiếng Anh chuyên ngành, Mô hình ABC, Thái độ học tập.*

STUDENTS' ATTITUDES TOWARDS THE ENGLISH FOR TOURISM MAJOR COURSE AT HANOI UNIVERSITY OF INDUSTRY

Abstract: *Amid rapid global integration, English for Tourism purposes (ETP) is recognized as a vital career competency for tourism students, yet a distinct psychological paradox persists: high career awareness contrasts with limited proactive behavioral commitment among students. Utilizing the ABC attitude model, this empirical study surveyed 453 full-time undergraduate students at Hanoi University of Industry (HaUI) to examine how academic governance factors—program quality, teaching methods, learning environment, and assessments—shape student attitudes. The statistical processing conducted in SPSS 27.0 reveals generally favorable learning attitudes (M = 3.79, SD = 0.68), with teaching methods scoring the highest (M = 3.91, SD = 0.65) due to instructors' expertise, whereas the learning environment scored the lowest (M = 3.64, SD = 0.76), highlighting infrastructural gaps in dedicated self-study spaces. Furthermore, a clear discrepancy emerged between students' strong appreciation of professional career value (SA2 = 3.85) and their lower tendencies toward autonomous, proactive learning behaviors (SA4 = 3.74). These findings underscore the urgent need for institutional transformation. Practically, universities must transition to highly interactive, experiential paradigms such as project-based learning (PBL) and vocational simulation, continuously align ESP/ETP curricula with real-world industry demands (VTOS), upgrade digital self-study infrastructure, and strengthen university-enterprise partnerships to bridge the satisfaction-commitment gap.*

Keywords: *Tourism, Training, English for Specific Purposes (ESP), ABC attitude model, Student attitude.*

Nhận bài: 14/06/2026 *Phản biện: 14/07/2026* *Duyệt đăng: 17/07/2026*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, du lịch khẳng định vai trò ngành kinh tế mũi nhọn, đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao với năng lực ngoại ngữ vững vàng. Theo Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam, nhu cầu nhân lực mới đạt 40.000 người/năm (chưa kể 25.000 nhân sự đào tạo lại), trong khi các cơ sở đào tạo chỉ cung cấp khoảng 20.000 sinh viên tốt nghiệp mỗi năm. Đáng chú ý, gần một nửa nhân sự thiếu khả năng giao tiếp ngoại ngữ hiệu quả, tạo ra bài toán hóc búa về chất lượng lẫn số lượng cho ngành du lịch Việt Nam. Tại Khoa Du lịch, Trường Ngoại ngữ - Du lịch - Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội (HaUI), tỷ lệ sinh viên có việc làm sau một năm tốt nghiệp luôn đạt trên 90%. Khảo sát doanh nghiệp lữ hành cho thấy sự đánh giá cao về thái độ (4.07/5 điểm), kiến thức chuyên ngành (4.32/5 điểm) và kỹ năng mềm như làm việc nhóm (4.36/5 điểm). Tuy nhiên, năng lực ngoại ngữ chỉ đạt mức trung bình với 2.83 điểm, là điểm nghẽn ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả học tập và tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn (Khóa 13 đạt 62.7%, Khóa 14 đạt 51.5%).

Từ góc độ tâm lý học giáo dục, mặc dù sinh viên nhận thức rõ tầm quan trọng của tiếng Anh, thực tiễn học tập lại bộc lộ nghịch lý về sự thụ động, lo âu giao tiếp và thiếu cam kết hành vi.

Vận dụng mô hình ba thành phần ABC nghiên cứu này phân tích toàn diện thái độ học tập (SA) của sinh viên. Đồng thời, nghiên cứu lượng hóa tác động của các nhân tố quản trị học thuật bao gồm: Chất lượng chương trình đào tạo (QP), Phương pháp giảng dạy (QM), Môi trường học tập (LE) và Phương pháp kiểm tra đánh giá (TE). Đây là cơ sở thực tiễn để Khoa Du lịch - HaUI thực hiện cải cách đột phá, chuyển đổi sang mô hình đào tạo định hướng ứng dụng năng lực.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2. Cơ sở lý luận và khung nghiên cứu

2.1. Thái độ học tập và mô hình ba thành phần (ABC)

Thái độ được định nghĩa là một khuynh hướng tâm lý nội tại tương đối ổn định, thể hiện qua việc đánh giá một đối tượng cụ thể trong môi trường xã hội với mức độ đồng thuận hoặc không đồng thuận nhất định (Eagly & Chaiken, 2007). Thái độ học tập không phải là một đặc tính bẩm sinh mà được hình thành, củng cố và thay đổi liên tục thông qua quá trình trải nghiệm cá nhân, giáo dục và tác động tương hỗ từ môi trường học tập (Dörnyei & Ryan, 2015). Để giải cấu trúc một khái niệm tâm lý phức tạp như thái độ học tập, mô hình ba thành phần ABC (Affective - Behavioral - Cognitive) của Allen và Meyer được thừa nhận rộng rãi trong nghiên cứu giáo dục. Thành phần Nhận thức (Cognitive) liên quan đến các niềm tin logic, lý trí của người học về giá trị thực tiễn, lợi ích nghề nghiệp của học phần đối với tương lai. Thành phần Cảm xúc (Affective) phản ánh trạng thái cảm xúc yêu thích, hứng thú hay ngược lại là chán nản, lo âu của sinh viên khi tiếp cận môn học. Thành phần Hành vi (Behavioral) biểu hiện qua các xu hướng hành động, cam kết thực tế như nỗ lực chuẩn bị bài, chủ động tương tác trên lớp và tự tìm tòi mở rộng tri thức ngoài giờ học học thuật.

2.2. Khung đào tạo Tiếng Anh Du lịch theo định hướng ứng dụng

Tiếng Anh chuyên ngành Du lịch (English for Tourism Purposes - ETP) là một nhánh chuyên sâu thuộc Tiếng Anh chuyên ngành (ESP) và cụ thể hơn là Tiếng Anh Nghề nghiệp (English for Occupational Purposes - EOP) (Huyen Khanh Thai, 2021; Wolf et al., 2020). Theo các nhà lý luận kinh điển, đặc điểm cốt lõi phân biệt ESP/ETP với Tiếng Anh tổng quát (General English - GE) là việc thiết kế chương trình và học liệu bắt buộc phải dựa trên hoạt động phân tích nhu cầu của người học (Needs Analysis) sát với thực tế môi trường làm việc mục tiêu (Hutchinson & Waters, 1987; Dudley-Evans & St John, 1998). Tại một trường đại học định hướng ứng dụng như HaUI, học phần Tiếng Anh Du lịch không chỉ truyền thụ kiến thức ngôn ngữ học thuật mà đóng vai trò như một khung phát triển năng lực nghề nghiệp tích hợp (KSAs: Kiến thức, Kỹ năng và Thái độ). Đào tạo ETP hiệu quả đòi hỏi sự gắn kết liền mạch giữa lý thuyết ngôn ngữ và các kịch bản thực hành nghiệp vụ thực tế như: đón khách tại sân bay, hướng dẫn thuyết minh trên tuyến điểm, xử lý khủng hoảng đa văn hóa, và thanh quyết toán chương trình du lịch.

2.3. Các nhân tố quản trị học thuật ảnh hưởng đến thái độ học tập

Kế thừa các mô hình đo lường chất lượng dịch vụ giáo dục đại học HEdPERF của Firdaus Abdullah (2006) và các nghiên cứu thực chứng trong nước (Nguyễn Quốc Nghi, 2012; Trần Nam Trung, 2021; Lê Thị Hải Dương, 2022), nghiên cứu này thiết lập khung lý thuyết giả định thái độ học tập của sinh viên đối với học phần Tiếng Anh Du lịch được định hình bởi sự tương tác đồng thời của bốn nhóm nhân tố quản trị học thuật cốt lõi: (1) Chất lượng chương trình đào tạo (Quality of Training Programs - QP): Đo lường tính cập nhật, thực tiễn, tính logic và khả năng trang bị toàn diện kỹ năng của học liệu; (2) Chất lượng phương pháp giảng dạy (Quality of Teaching Methods - QM): Đánh giá năng lực ngôn ngữ chuyên sâu, nghiệp vụ du lịch thực tế, sự nhiệt huyết truyền cảm hứng và mức độ tương tác của giảng viên; (3) Môi trường học tập (Learning Environment - LE): Khảo sát sự đáp ứng của cơ sở vật chất kỹ thuật (phòng thực hành ảo, projector, loa đài), tài nguyên thư viện học thuật và sự rõ ràng của thông tin hành chính; (4) Phương pháp kiểm tra đánh giá (Testing and Evaluation - TE): Đo lường tính công bằng, khách quan của các tiêu chí đánh giá (Rubric) cũng như giá trị định hướng từ các phản hồi sư phạm xây dựng, kịp thời của giảng viên đối với bài tập tiến trình.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu áp dụng phương pháp thiết kế định lượng cắt ngang, kết hợp điều tra xã hội học bằng bảng câu hỏi cấu trúc với thang đo Likert 5 mức độ (từ 1: Hoàn toàn không đồng ý đến 5: Hoàn toàn đồng ý). Đối tượng khảo sát là sinh viên chính quy ngành Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành, Khoa Du lịch, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội đã và đang học phần Tiếng Anh chuyên

ngành. Dữ liệu được thu thập qua Google Forms và khảo sát trực tiếp tại giảng đường nhằm đảm bảo tỷ lệ phản hồi cao. Căn cứ nguyên tắc cỡ mẫu cho phân tích nhân tố khám phá (EFA) của Hair et al. (2018) yêu cầu 5 đến 10 quan sát cho mỗi biến đo lường với 20 biến quan sát độc lập và 4 biến phụ thuộc thang đo thái độ (SA1-SA4), cỡ mẫu tối thiểu cần đạt từ 110 đến 220 sinh viên. Trên thực tế, tác giả thu thập được 453 phiếu khảo sát hợp lệ, vượt xa ngưỡng yêu cầu nhằm triệt tiêu sai số thống kê, đảm bảo độ tin cậy và khả năng khái quát hóa cao cho mô hình.

Quy trình xử lý dữ liệu được thực hiện trên phần mềm SPSS 27.0, bao gồm: làm sạch dữ liệu, mã hóa biến, phân tích thống kê mô tả tần số, tính điểm trung bình và độ lệch chuẩn. Bước này đóng vai trò quan trọng trong đánh giá thực trạng về nhận thức, cảm xúc và hành vi học tập của sinh viên trước khi tiến hành các bước kiểm định chuyên sâu tiếp theo.

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Đặc điểm nhân khẩu học của mẫu nghiên cứu

Dữ liệu nhân khẩu học thu thập từ 453 sinh viên tham gia khảo sát được tổng hợp chi tiết trong Bảng 1 dưới đây. Sự phân bổ cơ cấu mẫu khảo sát phản ánh tính đại diện sâu sắc cho đặc thù đào tạo ngành Du lịch tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

Bảng 1. Đặc điểm nhân khẩu học của mẫu nghiên cứu (n = 453)

Tiêu chí phân loại	Nhóm phân loại	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	163	36.0
Giới tính	Nữ	290	64.0
Khóa học	Sinh viên năm thứ hai	192	42.4
Khóa học	Sinh viên năm thứ ba	215	47.5
Khóa học	Sinh viên năm thứ tư	46	10.1
Trình độ Tiếng Anh nền	Yếu (Cấp độ A1)	45	9.9
Trình độ Tiếng Anh nền	Trung bình (Cấp độ A2)	250	55.2
Trình độ Tiếng Anh nền	Khá (Cấp độ B1)	113	25.0
Trình độ Tiếng Anh nền	Xuất sắc (Cấp độ B2 trở lên)	45	9.9
Tổng mẫu	Sinh viên ngành Du lịch khảo sát hợp lệ	453	100.0

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả)

Về phân bố giới tính, sinh viên nữ chiếm đại đa số với tỷ lệ 64% (290 sinh viên), trong khi sinh viên nam chiếm 36% (163 sinh viên). Về khóa học học thuật, các sinh viên năm hai và năm ba chiếm tỷ trọng lớn nhất lần lượt là 42.4% và 47.5%, đây là hai nhóm đối tượng đang học tập tích cực học phần Tiếng Anh chuyên ngành. Trình độ tiếng Anh nền tảng của mẫu khảo sát có sự phân hóa mạnh mẽ nhưng tập trung nhiều nhất ở cấp độ trung bình (A2) chiếm tới 55.2% (250 sinh viên), nhóm sinh viên khá (B1) chiếm 25.0%, nhóm yếu (A1) chiếm 9.9% và nhóm xuất sắc chỉ chiếm 9.9%. Điều này chỉ ra thách thức rất lớn đối với giảng viên trong việc giảng dạy các lớp ETP có trình độ ngoại ngữ đầu vào không đồng đều.

4.2. Kết quả đo lường các nhân tố quản trị học thuật

Điểm trung bình và độ lệch chuẩn của 20 biến quan sát thuộc bốn nhân tố quản trị học thuật tác động lên thái độ của sinh viên được mô tả chi tiết trong Bảng 2. Điểm số trung bình chung của bốn nhân tố dao động trong khoảng từ 3.64 đến 3.91, phản ánh mức độ hài lòng từ trung bình khá đến rất tốt của sinh viên đối với dịch vụ giáo dục của nhà trường.

Bảng 2. Điểm trung bình và độ lệch chuẩn của các nhân tố độc lập (n = 453)

Mã hóa	Biến quan sát (Các nhân tố quản trị học thuật)	Mean	SD
QP	**Chất lượng chương trình đào tạo và học liệu**	**3.82**	**0.69**
QP1	Nội dung học phần giúp xây dựng nền tảng vững chắc về tiếng Anh du lịch	3.85	0.76
QP2	Tài liệu học tập chứa các nội dung cập nhật, sát thực tế ngành lữ hành	3.75	0.83

QP3	Học phần cung cấp nhiều ví dụ và tình huống thực tế phong phú	3.88	0.72
QP4	Học phần trang bị đầy đủ 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết chuyên ngành	3.79	0.78
QP5	Các chủ đề học tập bao quát các tình huống giao tiếp phổ biến trong ngành	3.83	0.74
QM	**Chất lượng phương pháp giảng dạy của giảng viên**	**3.91**	**0.65**
QM1	Giảng viên có năng lực chuyên môn và tiếng Anh sâu về chuyên ngành du lịch	3.98	0.68
QM2	Giảng viên giàu kiến thức thực tế và chia sẻ nhiều kinh nghiệm ngành lữ hành	3.85	0.73
QM3	Phương pháp giảng dạy của giảng viên rõ ràng, dễ hiểu	3.94	0.69
QM4	Giảng viên thể hiện sự nhiệt tình và tạo động lực học tập cho sinh viên	3.92	0.75
QM5	Giảng viên giải đáp các thắc mắc kịp thời, thỏa đáng	3.86	0.77
LE	**Chất lượng cơ sở vật chất và môi trường học tập**	**3.64**	**0.76**
LE1	Phòng học được trang bị đầy đủ thiết bị (máy chiếu, loa đài) hỗ trợ học tập	3.72	0.82
LE2	Trang thiết bị trong phòng học hoạt động tốt và hỗ trợ hiệu quả	3.65	0.88
LE3	Tài nguyên thư viện và học liệu trực tuyến đáp ứng tốt nhu cầu học tập	3.61	0.79
LE4	Thông tin hành chính (lịch học, lịch thi) được truyền thông rõ ràng, chính xác	3.68	0.85
LE5	Môi trường tự học (thư viện, phòng tự học) sạch sẽ, truyền cảm hứng học tập	3.54	0.91
TE	**Phương pháp kiểm tra, đánh giá học thuật**	**3.86**	**0.67**
TM1	Tiêu chí đánh giá kết quả học tập được phổ biến rõ ràng	3.92	0.71
TM2	Công tác đánh giá kết quả đảm bảo tính công bằng và khách quan	3.89	0.68
TM3	Các bài kiểm tra phản ánh chính xác kiến thức và kỹ năng đã học	3.85	0.75
TM4	Kết quả bài tập/bài thi và phản hồi được gửi kịp thời đến sinh viên	3.81	0.73
TM5	Phản hồi của giảng viên mang tính xây dựng cao giúp tiến bộ kỹ năng	3.83	0.79

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả)

Theo dữ liệu bảng 2 cho thấy một số điểm đáng chú ý về chất lượng học thuật học phần Tiếng Anh Du lịch tại HaUI. Yếu tố có điểm trung bình cao nhất là Chất lượng phương pháp giảng dạy (QM đạt Mean = 3.91, SD = 0.65). Trong đó, sinh viên đánh giá rất cao năng lực chuyên môn sâu của đội ngũ giảng viên (QM1 đạt Mean = 3.98, SD = 0.68) và phương pháp truyền đạt rõ ràng, dễ hiểu (QM3 đạt Mean = 3.94, SD = 0.69). Kết quả này cho thấy sự đầu tư bài bản về chất lượng nguồn nhân lực giảng dạy của nhà trường đã phát huy hiệu quả thực tế, giảng viên không chỉ là người truyền tải kiến thức thông thường mà đã thành công đóng vai trò dẫn dắt, tạo sự tương tác cởi mở và tin tưởng cho sinh viên.

Nhân tố đạt điểm cao thứ hai là Phương pháp kiểm tra đánh giá (TE đạt Mean = 3.86, SD = 0.67). Sinh viên biểu thị sự đồng thuận cao với tiêu chí đánh giá kết quả rõ ràng (TM1 đạt Mean = 3.92, SD = 0.71) và tính công bằng khách quan của hệ thống chấm điểm (TM2 đạt Mean = 3.89, SD = 0.68). Công tác kiểm tra đánh giá đã thoát khỏi mô hình chấm điểm truyền thống, tạo độ tin cậy để sinh viên chủ động chuẩn bị học thuật tốt nhất.

Chất lượng chương trình đào tạo đạt điểm trung bình khá (QP đạt Mean = 3.82, SD = 0.69). Sinh viên đánh giá cao việc học tập tích hợp nhiều ví dụ và tình huống thực tiễn du lịch (QP3 đạt Mean = 3.88, SD = 0.72) nhưng lại ghi nhận điểm thấp nhất ở mức độ cập nhật, sát thực tế của tài liệu giảng dạy (QP2 đạt Mean = 3.75, SD = 0.83). Đây là một nút thắt phản ánh áp lực cập nhật thuật ngữ và xu hướng vận động rất nhanh của ngành dịch vụ lữ hành quốc tế đối với hệ thống giáo trình đại học.

Cuối cùng, điểm nghẽn lớn nhất trong quản trị học thuật của học phần chính là Môi trường học tập (LE đạt Mean = 3.64, SD = 0.76). Mặc dù nhà trường đã trang bị các thiết bị cơ bản hỗ trợ phòng học (LE1 đạt Mean = 3.72, SD = 0.82), sinh viên lại biểu thị mức độ đồng thuận thấp nhất ở tiêu chí

môi trường tự học, không gian thư viện và phòng học sạch sẽ truyền cảm hứng (LE5 chỉ đạt Mean = 3.54, SD = 0.91). Độ lệch chuẩn của LE5 cũng cao nhất (0.91) thể hiện sự phân hóa lớn trong kỳ vọng và trải nghiệm thực tế của sinh viên về không gian tự học. Điều này phản ánh cơ sở vật chất mới chỉ đáp ứng nhu cầu học tập tối thiểu trên lớp mà chưa thực sự kiến tạo một hệ sinh thái học tập năng động truyền cảm hứng tự học cho người học.

4.3. Đánh giá thái độ của sinh viên theo mô hình ABC

Kết quả đo lường thang đo thái độ học tập (SA) của 453 sinh viên được trình bày trong Bảng 3 dưới đây. Điểm số trung bình chung đạt mức tích cực (SA = 3.79, SD = 0.68), cho thấy sinh viên có sự gắn kết tốt và hài lòng nhất định đối với khóa học.

Bảng 3. Điểm trung bình và độ lệch chuẩn của thang đo thái độ (n = 453)

Mã hóa	Biến quan sát (Thái độ đối với học phần)	Mean	SD
SA1	Nhìn chung, tôi có thái độ tích cực đối với môn học Tiếng Anh Du lịch	3.82	0.81
SA2	Tôi tin tưởng học phần này trang bị kỹ năng cần thiết cho sự nghiệp tương lai	3.85	0.75
SA3	Tôi sẽ khuyên các sinh viên khóa dưới nên tập trung học tốt học phần này	3.75	0.79
SA4	Tôi sẽ chủ động tự tìm hiểu và tự học sâu thêm về Tiếng Anh Du lịch	3.74	0.73

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả)

Kết quả bảng 3 cho thấy trong kết cấu thái độ học tập của sinh viên rõ nét. Sinh viên thể hiện nhận thức lý trí rất cao về giá trị thực tiễn nghề nghiệp của môn học (SA2 đạt Mean = 3.85, SD = 0.75) và cảm xúc yêu thích chung đối với môn học (SA1 đạt Mean = 3.82, SD = 0.81). Tuy nhiên, cam kết hành vi thực tế biểu hiện qua sự chủ động tự học và tự định hướng lại đạt điểm số thấp nhất (SA4 chỉ đạt Mean = 3.74, SD = 0.73). Nghịch lý này chỉ ra rằng sinh viên hiểu rất rõ tiếng Anh du lịch là chìa khóa thăng tiến, nhưng thói quen tự học thực tế còn thụ động và chưa được chuyển hóa thành các hành động tự giác bền bỉ.

5. Hệ thống giải pháp nâng cao thái độ học tập của sinh viên đối với môn tiếng anh Du lịch tại khoa Du lịch - HaUI

Nhằm khắc phục điểm nghẽn về năng lực ngoại ngữ (2.83 điểm) và chuyển hóa thái độ học tập của sinh viên theo mô hình ABC, hệ thống giải pháp đồng bộ được đề xuất bao gồm:

Thứ nhất, chuẩn hóa học liệu chuyên ngành bằng cách tích hợp Tiêu chuẩn nghề du lịch Việt Nam (VTOS), cập nhật thuật ngữ hiện đại, du lịch bền vững và từ vựng văn hóa vùng miền nhằm hạn chế sốc văn hóa cho sinh viên (Le Xuan Thong & Tran Van Phuoc, 2020).

Thứ hai, chuyển dịch sang mô hình tương tác tích cực thông qua học tập qua dự án (PBL), kỹ thuật đóng vai giải quyết nghiệp vụ và duy trì quy mô lớp thực hành 30-35 sinh viên để giảm lo âu giao tiếp (Purnawati & Sari, 2023; Nguyen Thi Thao et al., 2024).

Thứ ba, phát triển hạ tầng học tập số, ứng dụng công nghệ thực tế ảo (VR) vào giảng dạy thuyết minh tuyến điểm tại Hạ Long, Huế, Hội An nhằm xóa bỏ tính đơn điệu của giờ lý thuyết.

Thứ tư, đổi mới kiểm tra đánh giá sang đánh giá quá trình (video tour, nhật ký thực tập) (Thi & Nha, 2018) kết hợp phản hồi sư phạm kiến tạo, giúp chỉ rõ lỗi phát âm và bồi đắp niềm tin tự hiệu quả (self-efficacy).

Thứ năm, củng cố cơ chế liên kết ba bên (Nhà trường - Doanh nghiệp - Sinh viên), kế thừa mô hình của Nguyễn Phương Thảo (2024), qua đó doanh nghiệp tham gia cung cấp học liệu thực tế, thỉnh giảng, chấm đồ án và tiếp nhận sinh viên kiến tập từ năm thứ hai. Mô hình này tạo môi trường cọ xát thực tiễn, giúp sinh viên nhận thức rõ giá trị nghề nghiệp của ngoại ngữ và chủ động điều chỉnh hành vi học tập theo định hướng ứng dụng năng lực.

III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu thực chứng thái độ học tập của 453 sinh viên đối với học phần Tiếng Anh chuyên ngành Du lịch tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội đã mang lại những đóng góp quan trọng cả về mặt lý luận học thuật lẫn thực tiễn quản lý

giáo dục. Dựa trên mô hình ba thành phần ABC, nghiên cứu làm sáng tỏ thực trạng sinh viên có thái độ chung rất tích cực đối với môn học (Mean = 3.79), đồng thời xác nhận vai trò quyết định của năng lực giảng viên (QM = 3.91) và sự minh bạch trong kiểm tra đánh giá (TE = 3.86) trong việc định hình trải nghiệm học tập của người học. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng bóc tách một điểm nghẽn tâm lý sâu sắc là 'Khoảng cách ABC' giữa nhận thức nghề nghiệp lý trí cao và hành vi chủ động tự học còn hạn chế của sinh viên. Bằng việc kết hợp thực tế đánh giá chất lượng nhân lực từ doanh nghiệp lữ hành (với mức điểm tiếng Anh chỉ đạt 2.83), hệ thống 5 giải pháp đồng bộ được đề xuất trong nghiên cứu này mang tính khả thi cao, đóng vai trò như một lộ trình chiến lược giúp Khoa Du lịch - HaUI không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, chuẩn hóa năng lực đầu ra của sinh viên và nâng cao vị thế cạnh tranh bền vững trong hệ thống giáo dục đại học ứng dụng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Abdullah, F. (2006). The development of HEdPERF: A new measuring instrument of service quality for the higher education sector. International Journal of Consumer Studies, 30(6), 569-581.

Anam, M. M. (2025). Students' perceptions of English as a foreign language in Indonesia. Journey: Journal of English Language and Pedagogy, 8(2), 318-325.

Cơ sở dữ liệu trực tuyến Hướng dẫn viên du lịch (2023). Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam. https://huongdanvien.vn/index.php/news/cat/15.

Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2018). Multivariate data analysis (8th ed.). Cengage Learning.

Nguyễn Phương Thảo, & Đỗ Huyền Trang (2024). Nâng cao chất lượng đào tạo hướng dẫn viên du lịch tại Khoa Du lịch, Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Đại học Công nghiệp Hà Nội. Tạp chí Quản lý Giáo dục, 16(4), 109-115.

Pham, D. T. T., & Nguyen, T. H. (2021). A study of attitudes towards English language learning among non-English-major students at Tra Vinh University. Vietnam Journal of Education, 4(2), 47-54.

Phan Kim Ngân (2023). Nhận thức, trình độ và phương pháp học tiếng Anh của sinh viên du lịch, Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. TNU Journal of Science and Technology, 228(08), 167-173.

Purnawati, M., & Sari, N. (2023). Project-based learning on ESP: Students' perception of the readiness to work in the tourism industry. Philosophica: Jurnal Bahasa, Sastra, dan Identitas, 6(2), 100-112.